



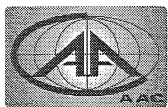
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/09/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ (đến ngày 31/12/2024): 297.705.780.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024 của Công ty là 297.705.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR’láp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M’Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, Huyện Pathoumphone, Tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT ngày 17/09/2024 của Hội đồng Quản trị. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 858 người (tại ngày 01/01/2024 là 899 người).

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2024
• Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024
• Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2024
• Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2024
• Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024

Ban Kiểm soát

• Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024
• Ông Nguyễn Thạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024
• Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn ; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 444/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/03/2025 của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

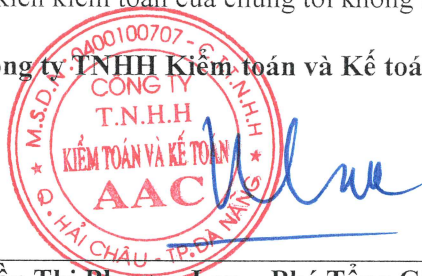
Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2024 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

A blue ink signature of Đinh Thị Ngọc Thùy.

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1467-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.818.059.011.840	1.684.806.051.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.399.156.451	95.746.943.605
1. Tiền	111	5	54.399.156.451	95.746.943.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		861.479.709.155	767.614.100.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	377.883.259.982	429.143.246.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	371.642.438.479	189.768.325.414
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	7.650.000.000	12.300.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	115.727.486.340	138.304.031.783
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(11.423.475.646)	(1.901.503.857)
IV Hàng tồn kho	140	12	814.314.665.311	651.455.709.552
1. Hàng tồn kho	141		814.314.665.311	651.455.709.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.865.480.923	169.989.298.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	17.989.270.035	13.076.353.185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.876.210.888	156.554.015.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	-	358.929.515
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.053.488.153.136	964.155.733.189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.443.252.903	3.832.857.108
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	2.443.252.903	3.832.857.108
II. Tài sản cố định	220		591.767.378.703	630.080.511.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	575.880.039.585	606.790.190.050
- Nguyên giá	222		1.760.271.540.344	1.702.443.906.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.184.391.500.759)	(1.095.653.716.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	6.456.353.876
- Nguyên giá	225	15	-	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(6.730.957.069)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	15.887.339.118	16.833.967.534
- Nguyên giá	228		22.656.630.562	22.656.630.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.769.291.444)	(5.822.663.028)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3.626.550.508	14.021.994.313
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	3.626.550.508	14.021.994.313
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	443.401.186.527	303.729.736.016
1. Đầu tư vào công ty con	251		430.894.596.527	291.223.146.016
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		12.249.784.495	12.490.634.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	12.249.784.495	12.490.634.292
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.871.547.164.976	2.648.961.784.747


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.853.170.816.521	1.638.060.085.490
I. Nợ ngắn hạn	310		1.786.197.908.221	1.563.312.177.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	131.140.232.257	219.102.993.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	29.485.556.513	27.083.602.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	41.709.981.177	53.570.123.777
4. Phải trả người lao động	314		9.960.375.870	22.012.289.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	7.669.252.065	6.735.485.456
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	8.717.468.618	19.980.686.194
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.543.703.336.435	1.199.768.180.141
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.811.705.286	15.058.816.457
II. Nợ dài hạn	330		66.972.908.300	74.747.908.300
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	282.408.300	282.408.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	66.690.500.000	74.465.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.018.376.348.455	1.010.901.699.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.018.376.348.455	1.010.901.699.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	297.705.780.000	259.367.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		297.705.780.000	259.367.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	137.974.546.380	107.609.873.380
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	277.917.663.115	260.566.019.457
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	304.778.358.960	383.358.326.420
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		210.734.937.433	209.841.889.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.043.421.527	173.516.436.580
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.871.547.164.976	2.648.961.784.747

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hải
Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Tàu

Người lập

Lê Văn Thành


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024


Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	27	6.357.798.971.910	6.384.200.670.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	2.550.603.801
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		6.357.798.971.910	6.381.650.066.202
4. Giá vốn hàng bán	11	29	6.012.818.896.870	5.976.615.484.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		344.980.075.040	405.034.581.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	98.821.339.764	112.760.014.091
7. Chi phí tài chính	22	31	94.483.208.689	79.066.343.006
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		88.933.680.770	69.743.091.206
8. Chi phí bán hàng	25	32.a	215.416.823.706	232.562.083.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	33.770.908.781	30.062.751.676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.130.473.628	176.103.417.331
11. Thu nhập khác	31	33	826.946.487	491.101.598
12. Chi phí khác	32	34	1.334.140.146	1.331.609.105
13. Lợi nhuận khác	40		(507.193.659)	(840.507.507)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.623.279.969	175.262.909.824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	5.579.858.442	1.746.473.244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		94.043.421.527	173.516.436.580

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Tàu

Người lập

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.623.279.969	175.262.909.824
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14,15,16	87.026.523.260	90.520.902.632
- Các khoản dự phòng	03		9.521.971.789	1.210.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(597.874.428)	(47.019.028)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30, 33	(60.467.633.998)	(82.695.344.117)
- Chi phí lãi vay	06	31	88.933.680.770	69.743.091.206
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		224.039.947.362	253.994.540.517
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.574.501.347)	192.525.516.146
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(162.858.955.759)	1.023.688.083
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(118.026.919.509)	(90.197.974.154)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.672.067.053)	(563.401.413)
- Tiền lãi vay đã trả	14	22, 31	(88.522.790.232)	(69.990.933.275)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(3.859.022.207)	(954.184.575)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		942.174.000	820.651.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.865.107.000)	(8.394.720.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(170.397.241.745)	278.263.182.649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(34.128.257.804)	(33.584.733.344)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	33	403.209.428	748.440.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.050.000.000)	(10.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		9.700.000.000	8.880.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	18	(139.671.450.511)	(66.483.693.870)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 30	54.674.314.748	82.609.988.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.072.184.139)	(18.279.998.403)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	23,25	36.513.663.151	5.127.999.849
2. Tiền thu từ đi vay	33	24	5.029.894.730.416	4.653.778.859.289
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(4.692.135.246.250)	(4.802.403.679.506)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	24	(1.599.327.872)	(1.903.922.102)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23,25	(119.585.780.975)	(101.450.745.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		253.088.038.470	(246.851.487.695)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(41.381.387.414)	13.131.696.551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	95.746.943.605	82.677.424.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.600.260	(62.177.409)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	54.399.156.451	95.746.943.605

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hải
Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Tàu

Người lập

Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/09/2024.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2024, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'láp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, Huyện Pathoumphone, Tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT ngày 17/09/2024 của Hội đồng Quản trị. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong niên độ kế toán.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ kế toán được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận niên độ tài chính trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu; các sản phẩm bán trong nước như tinh bột sắn, cồn công nghiệp, khí CO₂ hóa lỏng áp dụng thuế suất 10%. Bã sắn thu hồi trong quá trình sản xuất tinh bột là mặt hàng không chịu thuế giá trị gia tăng.
Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với sản phẩm tinh bột sắn theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền				
	Ngoại tệ	31/12/2024	Ngoại tệ	01/01/2024
Tiền mặt		2.226.570.500		4.433.944.000
Tiền gửi ngân hàng		52.172.585.951		91.312.999.605
+ VND		16.127.369.519		44.904.537.750
+ USD	1.427.496,69 #	36.045.216.432	1.927.260,44 #	46.408.461.855
Cộng		54.399.156.451		95.746.943.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Quảng Ngãi.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	16.310.428.805	19.434.288.545
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	26.360.936.603	27.319.480.000
Dongxing Rongda International Trade Import & Export Co.,Ltd	39.397.536.912	-
Công ty TNHH An Tuấn	30.767.717.600	30.858.729.420
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	46.342.310.351	-
China Sdic International Trade Co., Ltd	-	51.602.054.196
Chungman Trading Co., Ltd	45.515.667.607	58.522.186.750
Các đối tượng khác	145.658.833.104	213.876.678.826
Cộng	377.883.259.982	429.143.246.737

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	3.281.176.200	486.822.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	151.200.000	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	58.707.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	565.117.380	1.889.299.462
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	46.342.310.351	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	-	20.646.167.920
Cộng	50.398.510.931	23.022.289.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	184.602.726.875	154.283.815.384
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	183.721.173.088	27.527.298.386
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	-	2.098.891.200
Các đối tượng khác	3.318.538.516	5.858.320.444
Cộng	371.642.438.479	189.768.325.414

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	-	2.098.891.200
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	184.602.726.875	154.283.815.384
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	183.721.173.088	27.527.298.386
Cộng	368.323.899.963	183.910.004.970

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	900.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	1.000.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Hoa	800.000.000	800.000.000
Các đối tượng khác	4.950.000.000	7.600.000.000
Cộng	7.650.000.000	12.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	-	3.747.631.500	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	5.535.024.778	-	5.535.024.778	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk (Cổ tức phải thu)	5.250.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	-	-	105.754.837.995	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	80.000.998.636	-	1.154.708.600	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	499.675.000	-	-	-
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	9.361.971.789	18.723.943.577	-
Thuế TNCN phải thu	521.612.700	-	898.797.293	-
Tạm ứng	277.028.638	-	389.438.362	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	159.831.600	-	275.996.000	-
Lãi chậm trả, lãi cho vay, lãi dự thu	480.706.110	-	340.596.288	-
Các khoản khác	531.033.801	-	1.483.057.390	-
Cộng	115.727.486.340	9.361.971.789	138.304.031.783	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	-	-	105.754.837.995	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	80.000.998.636	-	1.154.708.600	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	499.675.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	5.250.000.000	-	-	-
Cộng	85.750.673.636	-	106.909.546.595	-

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	61.000.000	-	1.450.604.205	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (bên liên quan)	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
Cộng	2.443.252.903	-	3.832.857.108	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	1.901.503.857	1.890.768.737
Dự phòng trích lập trong năm	9.521.971.789	1.210.000.000
Xóa nợ	-	1.199.264.880
Số dư dự phòng phải thu cuối năm	11.423.475.646	1.901.503.857

Trong đó: Nợ xấu

		31/12/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	Tồn đọng không có khả năng thu hồi
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	Tồn đọng không có khả năng thu hồi
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	>3 năm	Tồn đọng không có khả năng thu hồi
Nguyễn Thị Nga	800.000.000	-	>3 năm	Tồn đọng không có khả năng thu hồi
Nguyễn Thị Nga	100.000.000	30.000.000	2-3 năm	Tồn đọng
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO	1.000.000.000	500.000.000	1-2 năm	Tồn đọng
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	9.361.971.788	1-2 năm	Tồn đọng
Cộng	21.315.447.434	9.891.971.788		

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	60.902.437.408	-	114.676.222.022	-
Công cụ, dụng cụ	4.501.153.092	-	3.693.576.120	-
Chi phí SX, KD dở dang	19.383.235.173	-	19.753.739.514	-
Thành phẩm	729.512.322.217	-	509.930.654.486	-
Hàng hóa	15.517.421	-	3.401.517.410	-
Cộng	814.314.665.311	-	651.455.709.552	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2024.
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	14.977.243.109	11.266.179.716
Chi phí khác	3.012.026.926	1.810.173.469
Cộng	17.989.270.035	13.076.353.185

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.396.532.713	2.822.886.339
Chi phí lập bản đồ - Đền bù giải phóng mặt bằng	2.992.243.861	3.065.775.309
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắc Tô	358.351.868	492.445.400
Chi phí khác	6.502.656.053	6.109.527.244
Cộng	12.249.784.495	12.490.634.292

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	446.441.544.391	1.156.452.380.481	76.570.383.585	22.979.598.424	1.702.443.906.881
Mua sắm trong năm	-	31.198.377.218	4.728.942.164	724.964.614	36.652.283.996
Đ/tư XDCB h/thành	11.916.046.087	-	-	-	11.916.046.087
Mua lại TSCĐ thuê tài	-	13.332.371.365	-	-	13.332.371.365
T/lý, nhượng bán	504.348.097	861.797.783	2.675.785.743	31.136.362	4.073.067.985
Số cuối năm	457.853.242.381	1.200.121.331.281	78.623.540.006	23.673.426.676	1.760.271.540.344
Khấu hao					
Số đầu năm	302.542.098.971	722.991.281.033	57.588.249.424	12.532.087.403	1.095.653.716.831
Mua lại TSCĐ thuê tài	-	8.242.069.341	-	-	8.242.069.341
Khấu hao trong năm	16.378.571.449	62.416.362.220	3.620.055.960	2.153.792.943	84.568.782.572
T/lý, nhượng bán	504.348.097	861.797.783	2.675.785.743	31.136.362	4.073.067.985
Số cuối năm	318.416.322.323	792.787.914.811	58.532.519.641	14.654.743.984	1.184.391.500.759
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	143.899.445.420	433.461.099.448	18.982.134.161	10.447.511.021	606.790.190.050
Số cuối năm	139.436.920.058	407.333.416.470	20.091.020.365	9.018.682.692	575.880.039.585

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- 572.234.979.824 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 417.804.058.505 đồng.
 - Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
 - Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Số cuối năm	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	6.730.957.069	6.730.957.069
Khấu hao trong năm	1.511.112.272	1.511.112.272
Giảm trong năm	8.242.069.341	8.242.069.341
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.456.353.876	6.456.353.876
Số cuối năm	-	-

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.008.085.781	6.648.544.781	2.000.000.000	22.656.630.562
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	14.008.085.781	6.648.544.781	2.000.000.000	22.656.630.562
Khấu hao				
Số đầu năm	2.241.014.640	1.581.648.388	2.000.000.000	5.822.663.028
Khấu hao trong năm	383.639.928	562.988.488	-	946.628.416
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	2.624.654.568	2.144.636.876	2.000.000.000	6.769.291.444
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11.767.071.141	5.066.896.393	-	16.833.967.534
Số cuối năm	11.383.431.213	4.503.907.905	-	15.887.339.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2025. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.383.431.213 đồng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đăk Song	-	6.523.020.475
Hệ thống điện và PCCC	-	1.119.200.645
Hệ thống sục khí tách đá và lồng bóc vỏ lụa	876.356.068	-
Cải tạo thiết bị theo hướng tự động	954.991.373	852.251.555
Hệ thống quan trắc khí thải tự động	935.083.926	111.239.815
Các dự án khác	860.119.141	5.416.281.823
Cộng	3.626.550.508	14.021.994.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2024				01/01/2024	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con (i)				430.894.596.527	-	291.223.146.016	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê pôn	Đang hoạt động	100%		99.465.980.589	-	99.465.980.589	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Đang hoạt động	100%		78.991.892.590	-	42.239.418.330	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Đang hoạt động	100%		102.918.976.251	-	-	-
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Đang hoạt động	51%		30.767.747.097	-	30.767.747.097	-
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Đang hoạt động	70%		35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Đang hoạt động	100%		45.500.000.000	-	45.500.000.000	-
- Công ty CP Tinh bột sắn Eakar (ii)	Đang hoạt động	51%	1.683.000	38.250.000.000	-	38.250.000.000	-
Đầu tư vào Cty liên kết (i)				12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động	20%		12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				506.590.000	-	506.590.000	-
- Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Đang hoạt động		50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động		14.330	5.300.000	-	5.300.000	-
Cộng				443.401.186.527	-	303.729.736.016	-

- (i) Kết quả kinh doanh năm 2024 của các Công ty này không bị lỗ, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 được bảo toàn. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này tại 31/12/2024.
- (ii) Toàn bộ phần vốn góp này đang được thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	22.950.890.500	73.116.542.160
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	17.529.657.120	35.520.533.201
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	2.298.696.000	14.743.664.980
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	29.432.246.696	-
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	13.717.080	27.724.181.688
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	18.308.289.060	-
Các đối tượng khác	40.606.735.801	67.998.071.641
Cộng	131.140.232.257	219.102.993.670

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	22.950.890.500	73.116.542.160
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	13.717.080	27.724.181.688
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	18.308.289.060	-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	17.529.657.120	35.520.533.201
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	29.432.246.696	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	2.298.696.000	14.743.664.980
Cộng	90.533.496.456	151.104.922.029

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	19.411.999.100	-
Nissei Kyoeki Co., Ltd	5.823.385.360	2.078.051.100
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vĩnh Thuận	-	16.549.022.000
Công ty TNHH Khả Doanh	1.379.361.074	893.345.994
Các đối tượng khác	2.870.810.979	7.563.183.002
Cộng	29.485.556.513	27.083.602.096

21. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	51.674.177.984	228.469.770.190	242.124.957.895	-	38.018.990.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.743.656.696	5.579.858.442	3.859.022.207	-	3.464.492.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.664.309	7.552.394.489	7.462.836.797	-	154.222.001
Thuế tài nguyên	-	87.624.788	651.511.253	666.860.075	-	72.275.966
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	358.929.515	-	1.579.412.955	1.220.483.440	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	643.107.517	643.107.517	-	-
Cộng	358.929.515	53.570.123.777	244.489.054.846	255.990.267.931	-	41.709.981.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	2.001.975.666	1.591.085.128
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	4.853.944.212	3.961.600.113
Trích trước chi phí vận chuyển bột	48.000.000	29.032.000
Chi phí khác	765.332.187	1.153.768.215
Cộng	7.669.252.065	6.735.485.456

23. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	141.405.499	129.555.967
BHXH, BHYT, BHTN	706.889	12.829.434
Tiền thu phát hành cổ phiếu ESOP	-	5.127.999.849
Cổ tức phải trả	29.761.408	80.928.883
Quỹ Công đoàn	676.741.280	547.336.159
Nhận ký quỹ, ký cược	-	500.000.000
Phải trả bên liên quan:	7.452.411.452	13.292.476.150
- Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	7.452.411.452	-
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (UTXK)	-	9.042.378.150
- Công ty CP Tinh bột sắn Eakar (UTXK)	-	4.250.098.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	416.442.090	289.559.752
Cộng	8.717.468.618	19.980.686.194

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Cộng	282.408.300	282.408.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.173.712.852.269	5.024.894.730.416	4.667.679.246.250	1.530.928.336.435
- Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	234.848.753.917	1.521.248.050.404	1.350.868.059.223	405.228.745.098
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	403.406.542.403	2.506.292.188.532	2.309.906.899.117	599.791.831.818
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	535.457.555.949	887.545.093.136	1.006.904.287.910	416.098.361.175
- Ngân hàng Quân Đội - CN Quảng Ngãi	-	109.809.398.344		109.809.398.344
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.055.327.872	12.775.000.000	26.055.327.872	12.775.000.000
- Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	5.981.000.000	1.300.000.000	5.981.000.000	1.300.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	13.675.000.000	6.675.000.000	13.675.000.000	6.675.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.599.327.872		1.599.327.872	-
Cộng	1.199.768.180.141	5.037.669.730.416	4.693.734.574.122	1.543.703.336.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	98.921.500.000	5.000.000.000	24.456.000.000	79.465.500.000
Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	23.687.500.000	-	13.675.000.000	10.012.500.000
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	11.134.000.000	-	5.981.000.000	5.153.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	24.000.000.000	-	4.800.000.000	19.200.000.000
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Vay cá nhân	40.100.000.000	-	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiện	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	1.599.327.872	-	1.599.327.872	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.599.327.872	-	1.599.327.872	-
Cộng	100.520.827.872	5.000.000.000	26.055.327.872	79.465.500.000
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.456.000.000			12.775.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.599.327.872			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	74.465.500.000			66.690.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể như sau:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 02/21/NTNT.QLN	10.012.500.000	6.675.000.000	Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đăk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đăk Song,...
Cộng	10.012.500.000	6.675.000.000				
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	19.200.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đăk Tô	84 tháng	8.9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	19.200.000.000	4.800.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ViettinBank) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	5.153.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	5.153.000.000	1.300.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt						
Hợp đồng vay số 01- 2024/HĐVV ngày 01/10/2024	5.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	36 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	5.000.000.000	-				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01- 2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2024/PLHĐ-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01- 2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2024/PLHĐ-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	225.539.970.000	107.609.873.380	232.864.060.741	388.715.324.414
Tăng trong năm	33.827.510.000	-	27.701.958.716	173.516.436.580
Giảm trong năm	-	-	-	178.873.434.574
Số dư tại 31/12/2023	259.367.480.000	107.609.873.380	260.566.019.457	383.358.326.420
Số dư tại 01/01/2024	259.367.480.000	107.609.873.380	260.566.019.457	383.358.326.420
Tăng trong năm	38.338.300.000	30.364.673.000	17.351.643.658	94.043.421.527
Giảm trong năm	-	-	-	172.623.388.987
Số dư tại 31/12/2024	297.705.780.000	137.974.546.380	277.917.663.115	304.778.358.960

(*) Tăng “Vốn đầu tư chủ sở hữu” và “Thặng dư vốn cổ phần” trong kỳ do việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động và phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Sau phát hành, vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng là 38.338.300.000 đồng, thặng dư vốn cổ phần tăng là 30.364.673.000 đồng.

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.770.578	25.936.748
- Cổ phiếu thường	29.770.578	25.936.748
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.770.578	25.936.748
- Cổ phiếu thường	29.770.578	25.936.748
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	383.358.326.420	388.715.324.414
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.043.421.527	173.516.436.580
Phân phối lợi nhuận	172.623.388.987	178.873.434.574
Phân phối lợi nhuận năm trước	172.623.388.987	178.873.434.574
- Trích quỹ đầu tư phát triển	17.351.643.658	27.701.958.716
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.675.821.829	13.850.979.358
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	-	2.000.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	119.534.613.500	101.492.986.500
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	27.061.310.000	33.827.510.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	304.778.358.960	383.358.326.420

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ĐHCD ngày 27/04/2024.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2024 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 45%/vốn điều lệ (tương ứng 4.500 đồng/cổ phiếu);
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền tương ứng 119.534.613.500 đồng vào ngày 25/01/2024 và 05/07/2024, chi trả từ ngày 23/02/2024 và 19/07/2024. Cổ tức trả bằng cổ phiếu đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 10/07/2024.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ (USD)	1.427.496,69	1.927.260,44
Nợ khó đòi đã xử lý	1.199.264.880	1.199.264.880

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu hàng hóa	2.577.128.995.968	2.019.147.678.217
Doanh thu thành phẩm	3.780.647.778.942	4.364.579.377.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.197.000	473.614.089
Cộng	6.357.798.971.910	6.384.200.670.003

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán trả lại	-	2.550.603.801
Cộng	-	2.550.603.801

29. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hàng hóa	2.528.015.572.852	1.972.954.072.563
Giá vốn thành phẩm	3.484.803.324.018	4.003.661.411.729
Cộng	6.012.818.896.870	5.976.615.484.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	586.319.615	624.024.622
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.478.104.955	82.071.319.495
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.756.915.194	30.064.669.974
Cộng	98.821.339.764	112.760.014.091

31. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	88.933.680.770	69.743.091.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.527.597.990	9.323.251.800
Khoản khác	21.929.929	-
Cộng	94.483.208.689	79.066.343.006

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	6.315.742.290	9.616.478.789
Chi phí vận chuyển, làm hàng xuất khẩu	188.200.429.061	200.947.865.578
Các khoản khác	20.900.652.355	21.997.739.621
Cộng	215.416.823.706	232.562.083.988

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	14.137.895.431	18.990.564.813
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.521.971.789	1.210.000.000
Các khoản khác	10.111.041.561	9.862.186.863
Cộng	33.770.908.781	30.062.751.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Hỗ trợ bán hàng	111.999.463	410.833.850
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	403.209.428	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	65.526.481
Thu tiền bồi thường hàng hóa	237.954.984	-
Các khoản khác	73.782.612	14.741.267
Cộng	826.946.487	491.101.598

34. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế và vi phạm hành chính	925.850.254	1.135.188.607
Các khoản khác	408.289.892	196.420.498
Cộng	1.334.140.146	1.331.609.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.623.279.969	175.262.909.824
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	49.446.925.609	138.029.153.842
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(1.515.085.874)	(4.865.642.752)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	51.691.440.234	42.099.398.734
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	10.353.531.457	(32.047.408.807)
- Điều chỉnh tăng	32.925.278.659	22.668.519.024
+ Chi phí không được trừ thuộc địa bàn miễn thuế	607.466.190	15.550.532.206
+ Chi phí không được trừ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	9.664.498.227	6.499.315.501
+ Chi phí không được trừ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	22.420.264.728	358.610.472
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	233.049.514	260.060.845
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm nay	-	-
- Điều chỉnh giảm	22.571.747.202	54.715.927.831
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	21.794.582.860	50.399.890.375
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu	591.133.856	289.607.392
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	186.030.486	4.026.430.064
Tổng thu nhập chịu thuế	109.976.811.426	143.215.501.017
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế TNDN	49.753.515.660	102.825.788.417
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	8.123.811.356	(958.864.171)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	52.099.484.410	41.348.576.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.232.278.018	8.077.942.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tại nước ngoài (*)	7.536.704.419	6.334.285.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.695.573.599	1.743.656.696
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.579.858.442	1.746.473.244

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.695.573.599	1.743.656.696
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.884.284.843	2.816.548

(*) Số thuế TNDN được trừ đối với lợi nhuận đầu tư vào các Công ty con tại Lào theo quy định tại Điều 1 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.249.439.301.919	3.492.755.261.254
Chi phí nhân công	125.461.381.989	127.240.460.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.026.523.260	90.520.902.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.327.193.479	453.494.470.214
Chi phí khác bằng tiền	33.799.014.341	34.947.351.902
Cộng	3.935.053.414.988	4.198.958.446.986

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024 USD	01/01/2024 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.427.496,69	1.927.260,44
Phải thu khách hàng	6.244.791,46	9.318.491,68
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	-	40.496,13

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.543.703.336.435	66.690.500.000	1.610.393.836.435
Phải trả người bán	131.140.232.257	-	131.140.232.257
Chi phí phải trả	7.669.252.065	-	7.669.252.065
Phải trả khác	7.898.614.950	282.408.300	8.181.023.250
Cộng	1.690.411.435.707	66.972.908.300	1.757.384.344.007
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.199.768.180.141	74.465.500.000	1.274.233.680.141
Phải trả người bán	219.102.993.670	-	219.102.993.670
Chi phí phải trả	6.735.485.456	-	6.735.485.456
Phải trả khác	14.162.964.785	282.408.300	14.445.373.085
Cộng	1.439.769.624.052	74.747.908.300	1.514.517.532.352

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	54.399.156.451	-	54.399.156.451
Phải thu khách hàng	377.883.259.982	-	377.883.259.982
Phải thu về cho vay	6.280.000.000	-	6.280.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	96.204.901.425	2.443.252.903	98.648.154.328
Cộng	534.767.317.858	2.949.842.903	537.717.160.761

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	95.746.943.605	-	95.746.943.605
Phải thu khách hàng	429.143.246.737	-	429.143.246.737
Phải thu về cho vay	11.090.000.000	-	11.090.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	118.291.852.551	3.832.857.108	122.124.709.659
Cộng	654.272.042.893	4.339.447.108	658.611.490.001

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Giao dịch		Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	Mua hàng	648.702.124.218	379.999.918.578
	Bán hàng	3.191.209.590	20.399.700.006
	Cổ tức được chia	34.861.625.590	31.671.429.120
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Mua hàng	365.872.925.250	555.261.982.250
	Mua vật tư	-	201.325.600
	Bán hàng	145.085.000	2.354.895.500
	Dịch vụ sửa chữa	-	86.060.000
	Cổ tức nhận được	8.541.364.984	15.130.417.972
	Phí ủy thác xuất khẩu	9.597.000	47.737.500
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Mua hàng	189.509.965.000	140.361.289.450
	Mua vật tư	4.850.880	-
	Bán hàng	4.910.660.000	58.762.000
	Cổ tức được chia	3.802.094.578	7.157.856.843
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Mua hàng	257.678.552.500	246.733.979.250
	Mua vật tư	-	426.980.000
	Bán hàng	3.032.342.000	448.900.000
	Cổ tức được chia	5.250.000.000	14.000.000.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	7.200.000	12.904.500
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	277.741.338.450	298.754.151.900
	Mua vật tư	-	213.120.000
	Bán hàng	1.457.120.000	198.221.000
	Cổ tức được chia	1.800.000.000	4.800.000.000
	Lãi chậm trả		
	Phí ủy thác xuất khẩu	-	9.597.000
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Mua hàng	273.547.325.500	259.653.391.750
	Mua vật tư	7.178.000	860.860.000
	Bán hàng, thanh lý TS	199.878.000	60.000.000
	Cổ tức được chia	2.346.000.000	9.256.500.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	5.400.000	8.700.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Chi hộ	81.698.307.718	105.754.837.995
	Mua hàng	453.214.777.291	84.363.837.810
	Bán hàng	947.060.000	29.772.728.577
	Cổ tức được chia	2.821.896.505	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Chi hộ	80.000.998.636	1.154.708.600
	Mua hàng	45.905.229.032	-
	Bán hàng	46.150.340.625	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Chi hộ	499.675.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		1.798.047.960	2.679.021.314
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	1.234.047.960	1.458.921.314
+ Lương chuyên trách		1.006.047.960	1.016.311.314
+ Thù lao và thưởng		228.000.000	442.610.000
- Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 27/04/2024)	68.000.000	357.300.000
- Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 27/04/2024)	152.000.000	303.960.000
- Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	128.000.000	279.420.000
- Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	128.000.000	279.420.000
- Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên (từ ngày 27/04/2024)	88.000.000	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát		336.000.000	726.860.000
- Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban (đến ngày 27/04/2024)	80.000.000	393.300.000
- Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban (từ ngày 29/04/2024)	120.000.000	187.980.000
- Ông Lâm Đức Chính	Thành viên (đến ngày 27/04/2024)	24.000.000	145.580.000
- Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên (từ ngày 29/04/2024)	56.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh	Thành viên (từ ngày 29/04/2024)	56.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		3.132.334.122	3.284.851.367
- Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	963.510.339	975.687.731
- Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	736.175.064	774.983.913
- Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	723.956.994	696.584.123
- Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	708.691.725	837.595.600
Thu nhập của Kế toán trưởng		681.116.996	714.029.853
- Ông Phạm Quốc Tàu		681.116.996	714.029.853

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 bằng tiền (tỷ lệ 10%/vốn điều lệ) vào ngày 05/02/2025 và thực hiện chi trả từ ngày 14/02/2025.

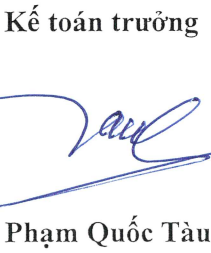
Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

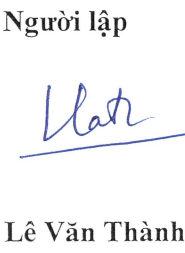
40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Tàu

Người lập

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 2, số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí,
Phường 25, Quận Bình Thạnh,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 (28) 3910 2235
Fax: +84 (28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn